

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE

Số liệu thống kê ngày 27/8/2020

A. Thông tin tóm tắt

- 1- Tổng lượt cài đặt toàn quốc: 21,4 triệu (tăng 0,2 triệu)
- 2- Tổng lượt hoạt động toàn quốc: 17,5 triệu (tăng 0,1 triệu)
- 3- Tổng lượt đang hoạt động có số điện thoại: 16,9 triệu (tăng 0,3)
- 4- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone cao nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đà Nẵng (470K, 42,46%)
 - Quảng Trị (134K, 35,37%)
 - Hải Dương (442K, 34,18%)
 - Quảng Ninh (394K, 33,54%)
 - Quảng Nam (283K, 32,67%)
- 5- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone thấp nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đồng Tháp (146K, 15,27%)
 - Bến Tre (124K, 14,91%)
 - Tiền Giang (164K, 14,11%)
 - Bạc Liêu (74K, 14,10%)
 - Trà Vinh (76K, 12,53%)
- 6- Tỷ lệ cài đặt với các nhà mạng
 - Viettel: 25,48%
 - Mobifone: 24,12%
 - Vinaphone: 21,55%
 - Vietnamobile: 8,67%

B. Chi tiết số liệu thống kê (sắp xếp theo tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smartphone)

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đà Nẵng	470,012	1,134,310	41.44%	1,106,963	42.46%
2	Quảng Trị	133,558	632,375	21.12%	377,622	35.37%
3	Hải Dương	442,081	1,705,059	25.93%	1,293,357	34.18%
4	Quảng Ninh	393,775	1,320,324	29.82%	1,173,932	33.54%
5	Quảng Nam	282,863	1,495,812	18.91%	865,705	32.67%
6	Thừa Thiên Huế	220,529	1,128,620	19.54%	689,972	31.96%
7	Hà Nội	2,509,715	8,053,663	31.16%	7,871,411	31.88%
8	Hải Phòng	459,585	1,837,173	25.02%	1,581,403	29.06%
9	Lạng Sơn	148,811	781,655	19.04%	519,820	28.63%
10	Hưng Yên	232,153	1,252,731	18.53%	839,885	27.64%
11	Bắc Ninh	333,072	1,368,840	24.33%	1,255,696	26.52%
12	Quảng Ngãi	169,576	1,231,697	13.77%	645,330	26.28%
13	Bắc Giang	317,319	1,803,950	17.59%	1,271,503	24.96%
14	Thanh Hóa	456,401	3,640,128	12.54%	1,835,233	24.87%
15	Thái Bình	230,503	1,860,447	12.39%	934,772	24.66%
16	Hà Tĩnh	164,337	1,288,866	12.75%	668,559	24.58%

17	Thái Nguyên	244,150	1,286,751	18.97%	1,000,132	24.41%
18	TP Hồ Chí Minh	2,493,631	8,993,082	27.73%	10,216,241	24.41%
19	Quảng Bình	119,857	895,430	13.39%	507,880	23.60%
20	Khánh Hòa	235,783	1,231,107	19.15%	1,004,804	23.47%
21	Kon Tum	60,891	540,438	11.27%	263,297	23.13%
22	Phú Thọ	192,502	1,463,726	13.15%	853,445	22.56%
23	Ninh Bình	123,543	982,487	12.57%	567,715	21.76%
24	Lai Châu	47,830	460,196	10.39%	222,841	21.46%
25	Bà Rịa - Vũng Tàu	239,153	1,148,313	20.83%	1,115,873	21.43%
26	Hậu Giang	100,281	733,017	13.68%	473,933	21.16%
27	Nghệ An	341,884	3,327,791	10.27%	1,624,162	21.05%
28	Hà Nam	106,162	852,800	12.45%	508,445	20.88%
29	Đồng Nai	562,454	3,097,107	18.16%	2,701,218	20.82%
30	Vĩnh Phúc	167,244	1,154,154	14.49%	812,297	20.59%
31	Nam Định	202,113	1,780,393	11.35%	995,312	20.31%
32	Lâm Đồng	188,056	1,296,606	14.50%	927,635	20.27%
33	Cần Thơ	201,853	1,235,171	16.34%	999,559	20.19%
34	Cao Bằng	67,383	530,341	12.71%	341,010	19.76%
35	Hà Giang	75,906	854,679	8.88%	391,480	19.39%
36	Đắk Lắk	219,253	1,869,322	11.73%	1,134,079	19.33%
37	Bình Định	174,245	1,486,918	11.72%	905,507	19.24%
38	Gia Lai	148,574	1,513,847	9.81%	773,810	19.20%
39	Ninh Thuận	68,480	590,467	11.60%	358,556	19.10%
40	Phú Yên	97,744	961,152	10.17%	513,557	19.03%
41	Yên Bái	93,060	821,030	11.33%	489,783	19.00%
42	Đắk Nông	71,774	622,168	11.54%	380,312	18.87%
43	Hòa Bình	98,388	854,131	11.52%	521,531	18.87%
44	Lào Cai	85,347	730,420	11.68%	464,028	18.39%
45	Bắc Kạn	40,443	313,905	12.88%	220,382	18.35%
46	Bình Phước	124,612	994,679	12.53%	698,060	17.85%
47	Tuyên Quang	86,990	784,811	11.08%	490,184	17.75%
48	Bình Dương	528,893	2,426,561	21.80%	3,009,973	17.57%
49	Sơn La	109,930	1,248,415	8.81%	637,378	17.25%
50	Bình Thuận	152,845	1,230,808	12.42%	895,476	17.07%
51	Long An	244,600	1,688,547	14.49%	1,436,748	17.02%
52	Vĩnh Long	118,336	1,022,791	11.57%	708,729	16.70%
53	Tây Ninh	157,214	1,169,165	13.45%	964,413	16.30%
54	Điện Biên	49,662	598,856	8.29%	309,907	16.02%
55	An Giang	196,149	1,908,352	10.28%	1,239,387	15.83%
56	Kiên Giang	183,523	1,723,067	10.65%	1,177,902	15.58%
57	Cà Mau	120,717	1,194,476	10.11%	778,374	15.51%
58	Sóc Trăng	107,994	1,199,653	9.00%	697,316	15.49%
59	Đồng Tháp	146,403	1,599,504	9.15%	958,764	15.27%
60	Bến Tre	124,159	1,288,463	9.64%	832,756	14.91%
61	Tiền Giang	164,165	1,764,185	9.31%	1,163,481	14.11%
62	Bạc Liêu	73,825	907,236	8.14%	523,597	14.10%
63	Trà Vinh	75,666	1,009,168	7.50%	603,868	12.53%